

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2021

(TỪ NGÀY 01/10/2021 ĐẾN NGÀY 31/12/2021)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 01 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV- NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2021 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Công ty có 2 đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hồng Quảng chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nắm giữ 47% Vốn điều lệ và Ông Nguyễn Quốc Huy chức danh Tổng giám đốc nắm giữ 45% vốn điều lệ. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,0943%
2	Vốn góp của các cổ đông (337 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty năm 2021 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Phụ trách kế toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.096.810.734	76.796.259.486
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	70.391.336.896	61.003.613.737
1 Tiền	111		45.903.625.821	37.578.507.968
2 Các khoản tương đương tiền	112		24.487.711.075	23.425.105.769
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.598.414.450	10.298.224.518
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	4.599.594.318	9.322.619.138
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	238.659.460	1.150.883.324
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	190.038.822	638.439.281
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(429.878.150)	(813.717.225)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	2.793.522.054	3.041.688.617
1 Hàng tồn kho	141		2.793.522.054	3.041.688.617
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.313.537.334	2.452.732.614
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	1.073.100.000	1.073.100.000
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.042.138.383	1.377.864.985
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	198.298.951	1.767.629
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.865.509.345	234.317.349.886
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		221.984.987.610	216.833.275.637
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	221.676.267.593	216.814.575.627
- Nguyên giá	222		583.090.724.759	542.417.775.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.414.457.166)	(325.603.199.966)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	308.720.017	18.700.010
- Nguyên giá	228		447.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.279.983)	(88.299.990)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	112.486.400	15.819.230.817
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.486.400	15.819.230.817
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	693.659.164	680.342.933
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(298.600.836)	(111.917.067)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.074.376.171	984.500.499
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.074.376.171	984.500.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		303.962.320.079	311.113.609.372

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		108.149.102.145	114.729.593.304
I Nợ ngắn hạn	310		29.867.105.735	29.423.900.808
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	13.933.704.653	7.622.723.858
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.		119.500.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	888.475.894	1.604.241.811
4 Phải trả người lao động	314		472.922.400	374.943.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	675.904.507	214.447.677
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	5.351.167.169	5.511.888.955
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	7.023.696.086	12.130.257.068
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.521.235.026	1.845.898.439
II Nợ dài hạn	330		78.281.996.410	85.305.692.496
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	78.281.996.410	85.305.692.496
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.813.217.934	196.384.016.068
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	195.813.217.934	196.384.016.068
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.722.150.034	2.849.011.462
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.914.417.900	16.358.354.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.173.335.967	1.173.335.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.741.081.933	15.185.018.639
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		303.962.320.079	311.113.609.372

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Phượng

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.261.365.624	36.589.160.668	142.782.511.545	141.513.034.482
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.261.365.624	36.589.160.668	142.782.511.545	141.513.034.482
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.490.210.179	26.849.937.095	105.861.998.691	101.592.950.661
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.771.155.445	9.739.223.573	36.920.512.854	39.920.083.821
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	326.040.935	198.892.644	1.043.871.559	1.020.267.748
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.443.971.709	1.894.058.357	5.396.141.849	6.695.145.535
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.257.287.940	1.464.702.121	5.209.458.080	6.129.607.408
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	308.631.500	439.554.700	1.721.555.600	1.885.949.100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.175.965.046	4.821.419.651	16.182.583.288	16.095.570.853
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(831.371.875)	2.783.083.509	14.664.103.676	16.263.686.081
11 Thu nhập khác	31	VI.5	75.095.002	45.000.002	210.095.002	180.000.002
12 Chi phí khác	32	VI.6			-	99.254.169
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		75.095.002	45.000.002	210.095.002	80.745.833
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(756.276.873)	2.828.083.511	14.874.198.678	16.344.431.914
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(535.602.113)	193.435.018	1.133.116.745	1.159.413.275

16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(220.674.760)	2.634.648.493	13.741.081.933
					15.185.018.639

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

M.S.0.N.53.001010 Tổng Giám đốc



(Handwritten signature in blue ink)

Phụ trách kế toán

(Handwritten signature in blue ink)

Đặng Thị Thủy Nga

Người lập

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Thị Phương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.874.198.678	16.344.431.914
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		35.861.237.193	37.896.439.770
- Các khoản dự phòng	03		(197.155.306)	102.578.368
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			585.782.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(842.161.710)	(1.020.267.748)
- Chi phí lãi vay	06		5.209.458.080	6.129.607.408
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.905.576.935	60.038.571.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.218.481.077	507.792.185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		248.166.563	1.070.298.593
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.248.577	(5.744.511.805)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(89.875.672)	(660.834.949)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.237.886.550)	(6.144.913.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.520.000.000)	(1.271.314.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.714.651.080)	(3.610.763.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.872.059.850	44.184.325.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.280.422.128)	(16.837.979.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(200.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.525.056	1.049.558.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.633.897.072)	(15.788.420.941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.928.547.219)	(15.210.174.141)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.921.892.400)	(9.390.362.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.850.439.619)	(24.600.536.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.387.723.159	3.795.367.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.003.613.737	57.208.246.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	70.391.336.896	61.003.613.737

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

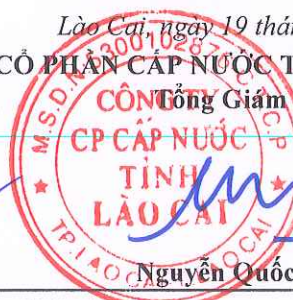
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng lý chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/04/2018;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loông	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loông, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b, Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán Bravo và Phần mềm quản lý khách hàng

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng Công trình mở rộng nâng cấp đô thị Thị trấn Bát Xát 1.000m³/ngđ lên 5.000m³/ngđ, Dự án XD nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn, công suất 3.000m³/ngđ, LĐ MB cấp II T/Ô D400 DA Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; CP thiết bị phòng thí nghiệm được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường rừng là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với doanh thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	45.903.625.821	37.578.507.968
Tiền mặt	139.856.700	8.539.300
Tiền gửi ngân hàng	45.763.769.121	37.569.968.668
Tiền gửi VND	45.763.769.121	37.569.968.668
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	16.024.972.530	14.955.200.718
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2.649.042	2.643.748
Ngân hàng Agribank - CN Lào Cai	839.110.781	2.107.768.062
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	173.447.198	678.292.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.042.210.161	3.493.635.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	12.326.373.602	6.477.182.189
Ngân hàng Agribank - CN 2 Lào Cai	9.348.697.119	9.855.246.740
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương công	2.846.917	
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	3.461.771	
Các khoản tương đương tiền	24.487.711.075	23.425.105.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	24.287.711.075	23.425.105.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	200.000.000	
Cộng	70.391.336.896	61.003.613.737

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTĐ ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 09/9/2021 với số tiền 12 tỷ đồng. Các hợp đồng này có kỳ hạn 3 tháng, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đơn vị tính: VND			
Dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	200.000.000	200.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(298.600.836)	792.260.000	(111.917.067)
Cộng	792.260.000	(298.600.836)	792.260.000	(111.917.067)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền nước của các KH thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loỏng	2.809.403.342	(429.878.150)	2.830.303.958	(307.055.825)
Tiền nước của KH thuộc CN Cấp nước số 1 TPLC	323.412.039		1.140.378.525	
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	0		3.254.041.000	-
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	839.650.000		33.449.000	-
Các đối tượng khác	627.128.937		2.064.446.655	(506.661.400)
Cộng	4.599.594.318	(429.878.150)	9.322.619.138	(813.717.225)

4. Trả trước cho người bán

31/12/2021

01/01/2021

Ngắn hạn

Công ty cổ phần nước và xây dựng Đường Thành		69.600.000
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	-	181.500.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	23.670.960	
Các đối tượng khác	214.988.500	899.783.324
Cộng	238.659.460	1.150.883.324

5. Phải thu khác

31/12/2021

01/01/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Tạm ứng</i>	17.173.945	-	134.229.945	-
N. Xuân Hương -Trung tâm đồng hồ nước	17.173.945	-	64.229.945	-
Trần Ngọc Chiến- Ban QLDA các CTCN			70.000.000	
<i>Phải thu khác</i>	172.864.877	-	504.209.336	-
Cộng	190.038.822	-	638.439.281	-

6. Hàng tồn kho

31/12/2021

01/01/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.793.522.054	-	3.038.639.627	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	3.048.990	-
Cộng	2.793.522.054	-	3.041.688.617	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2021	156.488.944.752	20.870.119.157	320.865.960.995	2.410.361.721	41.782.388.968	542.417.775.593	
Mua trong kỳ		245.000.000				245.000.000	
Đầu tư XD CB hoàn thành	39.333.250.182	98.595.800	787.308.905			40.219.154.887	
Tăng khác (*)	241.107.400	2.712.880				243.820.280	
Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
Thanh lý, nhượng bán						-	
Giảm khác (**)	(1.051.818)	(149.900)	(31.973.539)	(1.850.744)		(35.026.001)	
Số dư ngày 31/12/2021	196.062.250.516	21.216.277.937	321.621.296.361	2.408.510.977	41.782.388.968	583.090.724.759	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2021	77.639.007.470	14.062.923.189	191.531.169.968	603.834.543	41.766.264.796	325.603.199.966	
Khấu hao trong kỳ	10.195.007.552	1.592.550.380	23.663.342.773	344.232.323	16.124.172	35.811.257.200	
Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
Tăng khác (*)						-	
Thanh lý, nhượng bán						-	
Giảm khác (**)						-	
Số dư ngày 31/12/2021	87.834.015.022	15.655.473.569	215.194.512.741	948.066.866	41.782.388.968	361.414.457.166	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2021	78.849.937.282	6.807.195.968	129.334.791.027	1.806.527.178	16.124.172	216.814.575.627	
Tại ngày 31/12/2021	108.228.235.494	5.560.804.368	106.426.783.620	1.460.444.111	-	221.676.267.593	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	107.000.000	107.000.000
Tăng khác	340.000.000	340.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	447.000.000	447.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	88.299.990	88.299.990
Khấu hao trong năm	49.979.993	49.979.993
Số dư ngày 31/12/2021	138.279.983	138.279.983
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2021	18.700.010	18.700.010
Tại ngày 31/12/2021	308.720.017	308.720.017
9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án MR nâng cấp đô thị TT Bát Xát từ 1.000m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ		15.819.230.817
Dự án Xây dựng nhà máy cấp nước Làng giàng Văn Bàn, công suất 3.000m ³ /ngđ và các dự án khác	112.486.400	
Cộng	112.486.400	15.819.230.817
10. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	<i>1.073.100.000</i>	<i>1.073.100.000</i>
Chi tiền hỗ trợ do sử dụng nguồn nước Suối Hồ	1.073.100.000	1.073.100.000
b) <i>Dài hạn</i>	<i>1.074.376.171</i>	<i>984.500.499</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.074.376.171	984.500.499
Cộng	2.147.476.171	2.057.600.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán	31/12/2021		01/01/2021	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	697.620.715	697.620.715	650.555.125	650.555.125
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc	11.103.637.381	11.103.637.381	3.854.538.400	3.854.538.400
Các đối tượng khác	2.132.446.557	2.132.446.557	3.117.630.333	3.117.630.333
Cộng	13.933.704.653	13.933.704.653	7.622.723.858	7.622.723.858
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Khách hàng ứng tiền trước lắp đặt tại NC cấp nước thị xã Sapa			-	119.500.000
Cộng			-	119.500.000
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	(1.767.629)	1.361.767.629	1.360.000.000	
Thuế TNDN	188.584.304	1.133.116.745	1.520.000.000	(198.298.951)
Thuế thu nhập cá nhân	26.933.567	174.565.165	179.219.600	22.279.132
Thuế tài nguyên	75.948.120	945.363.300	947.283.540	74.027.880
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	
Phí, lệ phí và các loại khác	1.312.775.820	8.273.407.079	8.794.014.017	792.168.882
Cộng	1.602.474.182	11.903.219.918	12.815.517.157	690.176.943
14. Chi phí phải trả			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí lãi vay			186.019.207	214.447.677
Trích trước Phí BVMT đ/với NT công nghiệp (Q3+4/20; Q1+2+3/21)			489.885.300	-
Cộng			675.904.507	214.447.677
15. Phải trả ngắn hạn khác			31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>				
Thuế VAT đầu vào của Ban quản lý dự án			0	3.047.908.761
Chi phí lắp đặt sửa chữa các công trình CN1			3.155.635.850	292.505.982
Chi phí lắp đặt sửa chữa các công trình CN2			68.867.823	269.044.990
Chi phí lắp đặt sửa chữa các công trình CN Bảo Thắng				322.980.157
Các đối tượng khác			2.126.663.496	1.579.449.065
Cộng			5.351.167.169	5.511.888.955

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021
đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2021	01/01/2021			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Ngắn hạn	7.023.696.086	7.023.696.086	7.023.696.086	12.130.257.068	12.130.257.068
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>					
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	7.796.517.068	7.796.517.068
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	3.047.112.066	3.047.112.066	3.047.112.066	4.333.740.000	4.333.740.000
b) Dài hạn	78.281.996.410	78.281.996.410	0	7.023.696.086	85.305.692.496
<i>Vay dài hạn</i>					
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	70.611.895.784	70.611.895.784		3.976.584.020	74.588.479.804
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	2.355.011.626	2.355.011.626		3.047.112.066	5.402.123.692
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000		5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	85.305.692.496	85.305.692.496	7.023.696.086	19.153.953.154	97.435.949.564
					97.435.949.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại 01/01/2020	177.176.650.000	2.020.697.412	15.567.251.967	194.764.599.379	
Lãi trong kỳ	-	-	15.185.018.639	15.185.018.639	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		828.314.050	(14.393.916.000)	(13.565.601.950)	
Số dư tại 31/12/2020	177.176.650.000	2.849.011.462	16.358.354.606	196.384.016.068	
Lãi trong kỳ	-	-	13.741.081.933	13.741.081.933	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ		873.138.572	(15.185.018.639)	(14.311.880.067)	
Số dư tại 31/12/2021	177.176.650.000	3.722.150.034	14.914.417.900	195.813.217.934	

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2021
				VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.849.011.462	873.138.572	-	3.722.150.034
Cộng	2.849.011.462	873.138.572	-	3.722.150.034

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Ngoại tệ các loại</i>	31/12/2021	01/01/2021
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	-	134.423,51
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	33.568.321.855	36.280.630.648
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	2.437.590.000	40.869.258
Doanh thu phí nước thải được trích lại	248.491.769	267.660.762
Doanh thu khác (thanh lý phế liệu)	6.962.000	
Cộng	36.261.365.624	36.589.160.668
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	28.039.861.289	26.646.366.401
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	2.266.705.266	52.911.594
Giá vốn từ phí nước thải được trích lại	121.748.900	150.659.100
Chi phí khác	61.894.724	
Cộng	30.490.210.179	26.849.937.095
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi	226.121.945	198.892.644
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.918.990	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Cộng	326.040.935	198.892.644
4. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	1.257.287.940	1.464.702.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ		149.251.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh cuối kỳ		298.502.191
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	186.683.769	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		(18.397.084)
Cộng	1.443.971.709	1.894.058.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.002	45.000.002
Thu tiền bồi thường GPMB	30.095.000	
Cộng	75.095.002	45.000.002

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	308.631.500	439.554.700
Chi phí nhân viên	308.631.500	439.554.700
Chi phí bằng tiền khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.175.965.046	4.821.419.651
Chi phí nhân viên quản lý	2.968.243.336	2.999.972.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.989.804	156.250.986
Thuế, phí và lệ phí	8.747.500	2.153.845
Chi phí dự phòng	122.822.325	122.822.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.593.129	278.245.059
Chi phí bằng tiền khác	1.779.568.952	1.261.975.387
Cộng	5.484.596.546	5.260.974.351

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.742.972.429	1.563.519.837
Chi phí nhân công	9.957.610.558	9.833.884.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.573.768.733	9.378.641.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.298.121.507	4.536.023.727
Chi phí khác bằng tiền	10.402.333.498	6.798.842.158
Cộng	35.974.806.725	32.110.911.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
a/ Hoạt động chịu thuế suất 10%		
a.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	33.894.362.790	36.479.523.292
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	33.894.362.790	36.479.523.292
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-
a.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	34.239.423.886	33.586.713.668
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	34.263.423.886	33.586.713.668
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	24.000.000	-
a.3 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (a.1 - a.2)	(345.061.096)	2.892.809.624
<i>Lỗ được chuyển và bù lỗ từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu nhập tính thuế TNDN		
a.4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
a.5 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (a.3 x a.4)		289.280.962
b/ Hoạt động chịu thuế suất 20%		
b.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.768.138.771	353.530.022
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2.768.138.771	353.530.022
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-
b.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.399.464.282	418.256.135
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	3.155.354.548	418.256.135
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	244.109.734	
b.3 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (b.1-b.2+b.3)	(143.106.043)	(64.726.113)
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		0
Thu nhập tính thuế TNDN		(64.726.113)
b.4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
b.5 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (b.4 x b.5)		(12.945.223)
b.6 Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo		
b.8 ND114/ND-CP ngày 25.09.2020 của Chính phủ		82.900.722
C Tính lại thuế TNDN năm 2021		
c1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm 2021	14.874.198.678	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**QUÝ IV - Năm 2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban	73.352.500
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên	9.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên	9.000.000

2. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	85.305.692.496	97.435.949.564
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	61.003.613.737
Nợ thuần	14.914.355.600	36.432.335.827
Vốn chủ sở hữu	195.813.217.934	196.384.016.068
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	8%	19%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.359.754.990	9.147.341.194
Cộng	74.751.091.886	70.150.954.931

Công nợ tài chính

Các khoản vay	85.305.692.496	97.435.949.564
Phải trả người bán và phải trả khác	19.284.871.822	13.134.612.813
Cộng	105.266.468.825	110.785.010.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

QUÝ IV - Năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty.

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Phụ trách Kế toán

Đặng Thị Thuý Nga

Ông Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

